

Bản án số: 59/2022/HS-PT
Ngày 08-4-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu.

Các Thẩm phán: 1. Bà Phạm Thị Thanh Giang;
2. Bà Lê Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phở - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2021/HS-ST, ngày 24-11-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh:

Bị cáo có kháng cáo

Nguyễn Thị T, sinh năm 1984, tại tỉnh T; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: khu phố H, phường H, thị xã B, tỉnh N; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B; chồng: Nguyễn Quốc V có 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, còn có những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T nghi ngờ chị Nguyễn Thị N có quan hệ tình cảm với anh Nguyễn Quốc V (là chồng của T) nên T thuê Nguyễn Văn G tìm thêm người để đánh dần mặt chị N bằng hình thức như thế nào do G quyết định với tiền công là

3.000.000 đồng và sau khi thực hiện xong phải thông báo kết quả cho T biết thì G đồng ý.

Vào khoảng 11 giờ ngày 14-11-2020, G thuê Đỗ Minh L và kêu L rủ thêm người đi đánh chị N với tiền công là 2.500.000 đồng thì L đồng ý. L rủ Lê Đại L sinh ngày 15-02-2004, L rủ Lê Chí T, cùng đi. Sau đó, L điều khiển xe mô tô chở G cầm theo 01 cây dao, T điều khiển xe mô tô chở L cùng đi đến nhà ông Nguyễn Văn M (cha ruột của chị N) tại khu phố T, phường L, thị xã B, tỉnh N, tìm chị N để đánh gây thương tích nhưng không gặp nên quay về nhà của L. Tại đây, L rủ thêm T (không rõ địa chỉ), Lê Thanh S sinh ngày 23-8-2003, Hồ Minh P cùng đi; cả nhóm bàn bạc và thống nhất lấy thêm 01 cây rựa và 01 cây dao tự chế tại nhà của L đem theo nhằm mục đích gây thương tích cho chị N, nếu không gặp được chị N thì đập phá tài sản để dẫn mặt. Sau đó, L điều khiển xe mô tô chở L và G, T điều khiển xe mô tô chở T, S điều khiển xe mô tô chở P quay lại nhà ông M.

Khi đến nhà ông M thì G, L, T, S đứng bên ngoài; L cầm 01 cây rựa, P cầm 01 cây dao tự chế, T đi vào trong nhà ông M; L nhìn thấy chị N đang nằm võng nên chạy đến cầm cây rựa chém 01 cái nhưng không trúng và chị N chạy thoát. Lúc này, L quay ra cùng với P cầm hung khí đập phá, T cầm cục gạch ném làm vỡ hoàn toàn 08 tấm kính cửa nhà của ông M; G đứng bên ngoài dùng điện thoại quay lại diễn biến sự việc và gửi cho T biết rồi cả nhóm bỏ trốn. Sau khi xem xong đoạn clip do G gửi thì T nhờ chị Nguyễn Thúy K (em chồng của T) chuyển vào tài khoản của G số tiền 3.500.000 đồng để trả tiền công, trong đó T cho thêm G số tiền 500.000 đồng nhằm mục đích để G không làm phiền T; G đưa cho L số tiền 2.500.000 đồng để trả tiền công cho L, S, P, T, Th. Vào các ngày 05-02-2021, 26-02-2021 và 28-4-2021 thì L, T, P, G đến Công an thị xã B đầu thú.

Tại Kết luận định giá tài sản số 43/KL-HĐĐGTS ngày 11-12-2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã B, kết luận: 08 tấm kính cửa, mỗi tấm dài 1,60 mét, rộng 0,70 mét, dày 04mm, màu trà bị hư hỏng trị giá 2.688.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2021/HS-ST, ngày 24-11-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh, căn cứ khoản 6 Điều 134; điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 09 (chín) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”.

Ngoài ra, bản án còn xét xử 06 bị cáo khác về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 6 Điều 134 và tội “Hủy hoại tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 178 của Bộ luật Hình sự; tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, án phí,... và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-12-2021, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo xin được hưởng án

treo.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Thu giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử phạt bị cáo T 09 tháng tù là phù hợp, không nặng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị T không tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị T: bị cáo đã nhận thức được hành vi của bị cáo là sai trái, bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo còn phải nuôi con nhỏ, bị cáo ở tù con bị cáo không ai nuôi, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh N xét xử bị cáo Nguyễn Thị T cùng 06 đồng phạm vào ngày 24-11-2021; ngày 06-12-2021, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo; đơn kháng cáo của bị cáo hợp lệ, phù hợp với quy định tại Điều 332; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

[2.1] Do nghi ngờ bị hại Nguyễn Thị N có quan hệ tình cảm với anh Nguyễn Quốc V (là chồng của bị cáo) nên bị cáo đã thuê Nguyễn Văn G và kêu G tìm thêm người đánh bị hại N để dần mặt. Sau khi thỏa thuận với T xong, G thuê Đỗ Minh L, L rủ thêm Lê Đại L, L rủ thêm Lê Chí T, Hồ Minh P, Lê Thanh S, Th (không rõ họ tên, địa chỉ) cùng đi đánh bị hại N. Vào khoảng 11 giờ ngày 14-11-2020, G, L, L, T, P, S và T cùng nhau đi đến nhà bị hại N tại khu phố T, phường L, thị xã B tỉnh N để đánh bị hại N nhiều; các bị cáo đã chuẩn bị hung khí gây án như 01 cây rựa, 01 cây dao tự chế mang theo. Khi đến nơi, L dùng dao tự chế chém 01 cái nhưng không trúng bị hại N và bị hại N chạy thoát nên không bị thương tích.

[2.2] Tuy bị hại N không bị thương tích, nhưng hành vi của G cùng các đồng phạm đã chuẩn bị rựa, dao tự chế là hung khí nguy hiểm cùng đến nhà bị hại N nhằm mục đích gây thương tích cho bị hại N, do đó hành vi của G cùng các đồng phạm đã phạm vào tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 6 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

[2.3] Bị cáo Nguyễn Thị T là người trực tiếp thuê G và yêu cầu G tìm thêm người để đánh gây thương tích và dần mất bị hại N, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị T là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến sức khỏe của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội tại địa phương, nên cần phải có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[4.1] Trong vụ án này, bị cáo T giữ vai trò chính, trực tiếp thuê và kêu bị cáo G kiếm thêm người để đánh gây thương tích và dần mất bị hại N, do đó bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vai trò của bị cáo T ngang bị cáo G là chưa chính xác.

[4.2] Bị cáo T chỉ thuê bị cáo G và kêu G kiếm thêm người để đánh bị hại N, còn việc G thuê ai, có độ tuổi như thế nào là do G quyết định chứ không phải theo yêu cầu của bị cáo T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T rủ rê, lôi kéo bị cáo L là người chưa đủ 18 tuổi, áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo T là không đúng, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T mức hình phạt 09 tháng tù là phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ của hành vi phạm tội bị cáo thực hiện.

[4.4] Bị cáo T giữ vai trò chính trong vụ án, là người trực tiếp thuê bị cáo G thực hiện tội phạm, căn cứ vào khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo.

[5] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2021/HS-ST ngày 24-11-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh N.

1. Căn cứ khoản 6 Điều 134; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 09 (chín) tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng GĐKT1 (TANDTC);
- VKSND tỉnh N;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND thị xã B;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Công an thị xã B;
- Phòng PV 06 CA tỉnh N;
- Phòng lý lịch STP tỉnh N;
- Bị cáo;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Ngẫu